

BIÊN BẢN THẨM ĐỊNH VÀ XÁC NHẬN ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC NĂM 2017

Hôm nay, ngày 16 tháng 6 năm 2017, tại Trường Đại học Mỏ - Địa chất chúng tôi gồm có:

Đại diện cơ sở GDDH: Trường Đại học Mỏ - Địa chất bao gồm:

- Ông Trần Xuân Trường Chức vụ: Phó Hiệu trưởng
- Bà Dư Thị Xuân Thảo; Chức vụ: Trưởng phòng Khảo thí & ĐBCLGD
- Ông Nguyễn Anh Dũng; Chức vụ: Trưởng phòng Hành chính tổng hợp

Tổ thẩm định được thành lập theo Quyết định số: 63/QĐ-KĐCL ngày 11/ 5/2017 của Giám đốc Trung tâm KĐCLGD – ĐHQGHN gồm các thành viên:

- Ông Vũ Viết Bình; Chức vụ: Tổ trưởng
- Ông Phạm Vương; Chức vụ: Thành viên
- Ông Nguyễn Hoà Huy; Chức vụ: Thành viên

Căn cứ báo cáo của cơ sở giáo dục và kết quả thẩm định của tổ công tác (kèm theo), hai bên thống nhất xác nhận, tại thời điểm báo cáo, các thông tin liên quan đến điều kiện đảm bảo chất lượng của Trường Đại học Mỏ - Địa chất như sau:

1. Thông tin chung về trường (tính đến thời điểm báo cáo)

1.1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

- Tên trường:

Tên tiếng Việt: Trường Đại học Mỏ - Địa chất

Tên tiếng Anh: Hanoi University of Mining and Geology (HUMG)

- Sứ mệnh:

Trường Đại học Mỏ - Địa chất có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ thuộc các lĩnh vực khoa học Trái đất và Mỏ, đáp ứng nhu cầu xã hội, phục vụ sự nghiệp Công nghiệp hóa, Hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước

(Chiến lược phát triển Trường Đại học Mỏ - Địa chất giai đoạn 2008 - 2020 và tầm nhìn đến 2030)

- Địa chỉ: Số 18 phố Viên, phường Đức Thắng, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội
- Website: humg.edu.vn (<http://humg.edu.vn/Pages/home.aspx>)

1.2. Quy mô đào tạo:

Nhóm ngành	Quy mô hiện tại			
	ĐH		CĐSP	
	GD chính quy (Ghi rõ cả số nghiên cứu sinh - NCS, học viên cao học -CH, Sinh viên ĐH, CĐ)	GDTX	GD chính quy	GDTX
Nhóm ngành III	21 NCS; 444 CH; 1802 ĐH; 53 CĐ; 140 LT	772 ĐH		
Nhóm ngành IV	10 NCS; 14 CH			
Nhóm ngành V	137 NCS; 568 CH; 11874 ĐH; 271 CĐ; 562 LT	1493 ĐH		
Nhóm ngành VII	140 ĐH			
Tổng	168 NCS; 1026 CH; 13816 ĐH; 324 CĐ; 702 LT	2265 ĐH		

2. Các thông tin của năm tuyển sinh

2.1. Đối tượng tuyển sinh:

Thí sinh tốt nghiệp THPT. Các đối tượng tuyển sinh theo quy định của Bộ GD&ĐT

2.2. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành/nhóm ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo:

- Tiến sỹ: 40
- Thạc sỹ: 695
- Đại học chính quy: 2910
- Liên thông chính quy: 596
- Văn bằng 2 chính quy: 190
- Liên thông vừa làm vừa học: 340
- Bằng 2 VLVH: 700
- VLVH: 100

3. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng chính

3.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

(Ghi chú: Cách ghi về "Hình thức sử dụng": Thuộc sở hữu của trường: SH; Liên kết, dùng chung với đơn vị khác: LK; Thuê của đơn vị khác: TH)

3.1.1. Thống kê tổng diện tích đất, tổng diện tích sàn xây dựng:

TT	Nội dung	Diện tích (m ²)	Hình thức sử dụng		
			SH	LK	TH
1.	Tổng diện tích đất của trường	41.598,32	41.598,32		
2.	Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường (bao gồm hội trường, giảng	48.062	48.062		

đường, phòng học các loại; thư viện, trung tâm học liệu; phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng thực tập, nhà tập đa năng)				
--	--	--	--	--

3.1.2. Thống kê các phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng thực tập, nhà tập đa năng

TT	Tên	Số lượng	Mục đích sử dụng	Đối tượng phục vụ	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						SH	LK	TH
1.	PTN Vật lý	5	Thí nghiệm, nghiên cứu	GV, NCS,CH và SV	450	450		
2.	PTN Hóa học	5	Thí nghiệm, nghiên cứu	GV, NCS,CH và SV	500	500		
3.	PTN Cơ học đá - Vật liệu xây dựng (khoa Xây dựng)	1	Thí nghiệm, nghiên cứu	GV, NCS,CH và SV	120	120		
4.	PTN kỹ thuật điện - điện tử (BM kỹ thuật điện - điện tử)	1	Thí nghiệm, nghiên cứu	GV, NCS,CH và SV	200	200		
5.	PTN Tự động hóa (BM Tự động hóa XN Mỏ - Dầu khí)	3	Thí nghiệm, nghiên cứu	GV, NCS,CH và SV	250	250		
6.	PTN Hệ thống điện (BM Điện khí hóa)	2	Thí nghiệm, nghiên cứu	GV, NCS,CH và SV	175	175		
7.	PTN KT Cơ khí - Thủy lực (BM Kỹ thuật cơ khí)	2	Thí nghiệm, nghiên cứu	GV, NCS,CH và SV	172	172		
8.	PTN Máy và thiết bị Mỏ (BM Máy và thiết bị Mỏ)	3	Thí nghiệm, nghiên cứu	GV, NCS,CH và SV	239	239		
9.	PTN Khai thác hầm lò (BM Khai thác hầm lò)	1	Thí nghiệm, nghiên cứu	GV, NCS,CH và SV	125	125		
10.	PTN Cơ học Vật liệu và công trình	1	Thí nghiệm, nghiên cứu	GV, NCS,CH và SV	95	95		

TT	Tên	Số lượng	Mục đích sử dụng	Đối tượng phục vụ	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						SH	LK	TH
	(BM Sức bền vật liệu)			SV				
11.	PTN Khai thác lộ thiên(BM khai thác lộ thiên)	1	Thí nghiệm, nghiên cứu	GV, NCS,CH và SV	125	125		
12.	PTN Tuyển Khoáng và Môi trường	2	Thí nghiệm, nghiên cứu	GV, NCS,CH và SV	225	225		
13.	PTN Lọc - Hóa dầu (BM Lọc hóa dầu)	2	Thí nghiệm, nghiên cứu	GV, NCS,CH và SV	150	150		
14.	PTN Khoan Khai thác (BM Khoan - Khai thác)	1	Thí nghiệm, nghiên cứu	GV, NCS,CH và SV	75	75		
15.	PTN Địa vật lý (BM Địa vật lý)	1	Thí nghiệm, nghiên cứu	GV, NCS,CH và SV	86	86		
16.	Trung tâm xử lý số liệu (Khoa Dầu khí)	1	Thí nghiệm, nghiên cứu	GV, NCS,CH và SV	100	100		
17.	PTN Địa chất Dầu khí	1	Thí nghiệm, nghiên cứu	GV, NCS,CH và SV	86	86		
18.	PTN Công nghệ bản đồ (BM Bản đồ)	1	Thí nghiệm, nghiên cứu	GV, NCS,CH và SV	60	60		
19.	PTN CNM Trắc địa công trình (BM Trắc địa công trình)	1	Thí nghiệm, nghiên cứu	GV, NCS,CH và SV	52	52		
20.	PTN Trắc địa cao cấp (BM Trắc địa cao cấp)	1	Thí nghiệm, nghiên cứu	GV, NCS,CH và SV	75	75		
21.	PTN Hi-Class	1	Thí nghiệm, nghiên cứu	GV, NCS,CH và SV	60	60		
22.	PTN Công nghệ Địa chính (BM Địa chính)	1	Thí nghiệm, nghiên cứu	GV, NCS,CH và SV	50	50		

TT	Tên	Số lượng	Mục đích sử dụng	Đối tượng phục vụ	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						SH	LK	TH
23.	PTN Đo ảnh số (BM Đo ảnh viễn thám)	2	Thí nghiệm, nghiên cứu	GV, NCS,CH và SV	120	120		
24.	PTN Trắc địa Mỏ (BM trắc địa mỏ)	1	Thí nghiệm, nghiên cứu	GV, NCS,CH và SV	86	86		
25.	PTN Bản đồ số địa hình (BM TĐ PT và Sai số)	1	Thí nghiệm, nghiên cứu	GV, NCS,CH và SV	110	110		
26.	PTN Triển khai CN Thăm dò và phân tích Trọng sa (BM tìm kiếm thăm dò)	2	Thí nghiệm, nghiên cứu	GV, NCS,CH và SV	60	60		
27.	PTN Địa chất học (BM Địa chất)	3	Thí nghiệm, nghiên cứu	GV, NCS,CH và SV	100	100		
28.	Bảo tàng địa chất	1	Thí nghiệm, nghiên cứu	GV, NCS,CH và SV	450	450		
29.	PTN Địa kỹ thuật công trình (BM Địa chất công trình)	3	Thí nghiệm, nghiên cứu	GV, NCS,CH và SV	262	262		
30.	PTN Khoáng thạch (BM Khoáng Thạch)	5	Thí nghiệm, nghiên cứu	GV, NCS,CH và SV	293	293		
31.	PTN Địa chất thủy văn	2	Thí nghiệm, nghiên cứu	GV, NCS,CH và SV	140	140		
32.	PTN Khoáng Sản (BM Khoáng sản)	2	Thí nghiệm, nghiên cứu	GV, NCS,CH và SV	100	100		
33.	PTN Nguyên liệu khoáng	5	Thí nghiệm, nghiên cứu	GV, NCS,CH và SV	143	143		
34.	PTN Địa sinh thái và Môi trường (Khoa Môi Trường)	2	Thí nghiệm, nghiên cứu	GV, NCS,CH và SV	120	120		
35.	PTN Địa tin học (Khoa CNTT)	6	Nghiên cứu, thực hành	GV, NCS,CH và SV	420	420		
36.	Phòng thực nghiệm QTKD	1	Nghiên cứu, thực hành	GV, NCS,CH và SV	70	70		
37.	TT Phân tích, thí nghiệm Công nghệ cao	10	Thí nghiệm, nghiên cứu	GV, NCS,CH và SV	650	650		

TT	Tên	Số lượng	Mục đích sử dụng	Đối tượng phục vụ	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						SH	LK	TH
38.	Xưởng cơ điện	4	Thí nghiệm, nghiên cứu	GV, NCS,CH và SV	300	300		
39.	Tổ máy trắc địa	2	Nghiên cứu, thực hành	GV, NCS,CH và SV	300	300		
40.	Sân tập GDTC	1	Thực hành	GV, SV	4.931	4.931		
41.	Bãi thực tập đa năng ngoài trời		Thực hành	GV, NCS,CH và SV	7.500	7.500		
Tổng cộng					19.625	19.625		

3.1.3. Thống kê phòng học, thư viện, trung tâm học liệu

TT	Loại phòng	Tổng số	Tổng diện tích sàn xây dựng (m ²)	Theo hình thức sử dụng (Ghi diện tích sàn xây dựng vào ô tương ứng – m ²)		
				SH	LK	TH
1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	5	1.983	1.983		
2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	4	800	800		
3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	130	23.664	23.664		
4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	9	450	450		
5.	Số phòng học đa phương tiện					
6.	Số thư viện	2	1.540	1.540		
7.	Số trung tâm học liệu					
	Tổng cộng		28.437	28.437		

3.1.4. Thống kê về học liệu (sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện và trung tâm học liệu

- Số phòng đọc: 04;
- Số chỗ ngồi đọc: 240.;
- Số máy tính của thư viện: 58;
- Số lượng đầu sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử trong thư viện: 12.125;

- Số thư viện điện tử liên kết ngoài trường: không có

3.2. Số lượng giảng viên cơ hữu: 502, trong đó:

	Chức danh		Bảng tốt nghiệp cao nhất			
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Nhóm ngành III	02		03	34	15	
Nhóm ngành V	52	02	41	240	157	
Nhóm ngành VII				07	04	
GV các môn chung	4			79	34	
Tổng giảng viên toàn trường	58	02	44	360	210	0

Biên bản này được lập thành 03 bản có giá trị như sau (cơ sở GDĐH giữ 01 bản, tổ chức KĐCLGD giữ 01 bản, gửi cho Bộ GD&ĐT 01 bản)/.

**T/M TỔ THẨM ĐỊNH
TỔ TRƯỞNG**



Vũ Viết Bình



**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Trần Xuân Trường